

Bản thân bạn và vấn đề liên quan

Hỏi 1. Bạn thuộc vào giới tính nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | |
|--------|-------|-------------------|
| 1. Nam | 2. Nữ | 3. Giới tính khác |
|--------|-------|-------------------|

Hỏi 2. Bạn thuộc độ tuổi nào sau đây (tính đến ngày 1 tháng 12 năm 2021) [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1. 19 tuổi trở xuống | 2. 20 đến 29 tuổi | 3. 30 đến 39 tuổi | 4. 40 đến 49 tuổi |
| 5. 50 đến 59 tuổi | 6. 60 đến 69 tuổi | 7. 70 tuổi trở lên | |

Hỏi 3. Bạn đang sống tại khu vực (Quận) nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | | |
|--------------|------------------|-------------------|--------------|
| 1. Chuo-ku | 2. Hanamigawa-ku | 3. Inage-ku | 4. Wakaba-ku |
| 5. Midori-ku | 6. Mihama-ku | 7. Ngoài TP Chiba | |

Hỏi 4. Bạn thuộc vào nguồn gốc/quốc tịch ngoại quốc nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | | |
|---------------|------------------------|--------------|----------------|
| 1. Trung Quốc | 2. Hàn Quốc/Triều Tiên | 3. Việt Nam | 4. Philippines |
| 5. Nepal | 6. Thái | 7. Đài Loan | 8. Sri Lanka |
| 9. Indonesia | 10. Hoa Kỳ | 11. Brazil | 12. Peru |
| 13. Mông Cổ | 14. Myanmar | 15. Khác () | |

Hỏi 5. Tư cách cư trú của bạn là gì? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | |
|------------------------------|---|----------------------|
| 1. Thường trú | 2. Thường trú đặc biệt | 3. Định cư |
| 4. Vợ/Chồng người Nhật, v.v. | 5. Vợ/Chồng thường trú, v.v. | 6. Du học |
| 7. Cư trú theo gia đình | 8. Công nghệ/Trí thức Nhân văn/
Kinh doanh quốc tế | 9. Kỹ năng |
| 10. Quản trị kinh doanh | 11. Kỹ năng đặc định | 12. Thực tập kỹ năng |
| 13. Hoạt động đặc định | 14. Khác () | |

Hỏi 6. Bạn sống ở Nhật bao lâu? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | |
|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| 1. Dưới 6 tháng | 2. 6 tháng đến dưới 12 tháng | 3. 1 năm đến dưới 3 năm |
| 4. 3 năm đến dưới 5 năm | 5. 5 năm đến dưới 10 năm | 6. 10 năm đến dưới 20 năm |
| 7. 20 năm trở lên | | |

Hỏi 7. (Cho người sống ở Thành phố Chiba) Bạn sống ở Thành phố Chiba bao lâu?
[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Dưới 6 tháng	2. 6 tháng đến dưới 12 tháng	3. 1 năm đến dưới 3 năm
4. 3 năm đến dưới 5 năm	5. 5 năm đến dưới 10 năm	6. 10 năm trở lên

Hỏi 8. Có bao nhiêu người đang sống cùng nhau? (Bao gồm bạn)
 người

Hỏi 9. Bạn đang sống cùng với ai? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Vợ/chồng, Bạn tình	2. Con	3. Bạn, Người quen
4. Anh/Chị/Em	5. Cha Mẹ	6. Cha Mẹ Vợ/Chồng/bạn tình
7. Thân quyến khác	8. Khác ()	9. Sống một mình

Hỏi 10. Nơi ở hiện tại của bạn như thế nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Nhà sở hữu	2. Phòng sở hữu trong chung cư	3. Nhà thuê, Phòng thuê trong chung cư, Căn hộ thuê
4. Nhà của thành phố/tỉnh	5. Nhà/Ký túc xá của công ty	6. Khác ()

Hỏi 11. Tổng tiền lương hàng năm (thu nhập hàng năm) của bạn là bao nhiêu?
[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Dưới 1 triệu Yen	2. 1 triệu đến dưới 2 triệu Yen
3. 2 triệu đến dưới 3 triệu Yen	4. 3 triệu đến dưới 4 triệu Yen
5. 4 triệu đến dưới 5 triệu Yen	6. 5 triệu đến dưới 6 triệu Yen
7. 6 triệu đến dưới 7 triệu Yen	8. 7 triệu đến dưới 10 triệu Yen
9. 10 triệu đến dưới 15 triệu Yen	10. 15 triệu đến dưới 20 triệu Yen
11. 20 triệu Yen trở lên	

Ngôn ngữ

Hỏi 12. Bạn có thể nói được tiếng nước nào ngoài tiếng Nhật không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Tiếng Anh	2. Tiếng Trung quốc	2. Tiếng Hàn quốc
4. Tiếng Tây Ban Nha	5. Tiếng Việt Nam	6. Tiếng Tagalog
7. Tiếng Nepal	8. Tiếng Thái	9. Khác ()

Hỏi 13. Bạn có thể sử dụng tiếng Nhật tốt đến mức nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp về A đến D.]

	Có thể hầu như không có bất tiện	Đôi khi có bất tiện	Có bất tiện nhiều	Không thể
A. Nói	1	2	3	4
B. Nghe	1	2	3	4
C. Đọc	1	2	3	4
D. Viết	1	2	3	4

Hỏi 14. Bạn có muốn học tiếng Nhật không? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Vâng, muốn

2. Không muốn

► [Nếu bạn chọn [1.Vâng], trả lời tiếp câu hỏi 15.]

Hỏi 15. Bạn muốn tham gia lớp học tiếng Nhật nào? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Lớp học ngày thường trong tuần	2. Lớp học ngày lễ nghỉ	
3. Lớp học buổi sáng	4. Lớp học buổi chiều	5. Lớp học buổi tối
6. Lớp học vào ngày cố định	7. Có thể tham dự tùy ngày tôi thích	
8. Lớp học đối diện	9. Lớp học trực tuyến	
10. Gần nhà	11. Gần nơi làm việc	
12. Nơi có thể nhận giữ con trẻ trong giờ học	13. Hữu ích cho cuộc sống và xây dựng mối quan hệ	
14. Có thể luyện tập hội thoại	15. Có thể học đọc và viết	
16. Có thể học tiếng Nhật một cách có hệ thống	17. Khác ()	
18. Không có yêu cầu điều gì đặc biệt		

Việc thu thập thông tin các cơ sở của thành phố

Hỏi 16. Bạn muốn biết thêm thông tin gì về sinh hoạt? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|--|--|
| 1. Cách xử lý rác và tái chế | 2. Phòng chống thiên tai như động đất và bão |
| 3. Bảo hiểm y tế và sức khỏe | 4. Thuế và lương hưu |
| 5. Chăm sóc điều dưỡng/Phúc lợi | 6. Hoạt động địa phương như hội tự trị khu phố |
| 7. Sinh con/Chăm sóc trẻ em | 8. Giáo dục cho trẻ con |
| 9. Nhà ở | 10. Học tiếng Nhật |
| 11. Các sự kiện như lễ hội và thể thao | 12. Du lịch, tham quan |
| 13. Khác () | 14. Không có yêu cầu điều gì đặc biệt. |

Hỏi 17. Làm thế nào để bạn có được thông tin cần thiết cho sinh hoạt của bạn?
[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|--|---|
| 1. Trang web của các cơ quan hành chính | |
| 2. Các trang web khác () |) |
| 3. SNS của cơ quan hành chính (toà thị chính) | |
| 4. SNS khác () |) |
| 5. Báo/Tạp chí | |
| 6. Ti vi | |
| 7. Đài radio | |
| 8. Tại quầy cơ quan hành chính (toà thị chính/văn phòng quận)/Bản tin quan hệ công chúng | |
| 9. Trung tâm điện thoại toà thị chính | |
| 10. Tại quầy Hiệp hội giao lưu quốc tế thành phố Chiba và Tạp chí thông tin | |
| 11. Nơi làm việc (như công ty)/Trường học | |
| 12. Bạn hoặc người quen người Nhật | |
| 13. Bạn hoặc người quen cùng quốc gia | |
| 14. Nhóm tình nguyện | |
| 15. Gia đình, gia tộc | |
| 16. Khác (cụ thể:) |) |
| 17. Không có cách nào để có được thông tin cần thiết | |

Hỏi 18. Bạn đã bao giờ gặp khó khăn khi thu thập thông tin từ Thành phố Chiba không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Có rất ít thông tin phổ biến bằng nhiều ngôn ngữ
 Bạn muốn ngôn ngữ nào? ()
2. Có ít thông tin phổ biến bằng tiếng Nhật dễ hiểu
3. Khó tìm thông tin cần thiết trên trang web của Thành phố Chiba và Hiệp hội Giao lưu Quốc tế
4. Khó đọc được những gì được viết trên các trang web của Thành phố Chiba và Hiệp hội Giao lưu Quốc tế.
5. Ít thông tin phổ biến trên SNS
6. Ít thông tin truyền tải qua e-mail
7. Ít thông tin phổ biến trên báo và tạp chí được viết bằng chữ mà tôi có thể đọc
8. Phải đến nhiều địa điểm phân phối khác nhau để có được thông tin đa ngôn ngữ
9. Khác ()
10. Không gặp rắc rối (cụ thể:)

Hỏi 19. Khi thành phố Chiba truyền tải thông tin, bạn muốn thông tin đó qua SNS nào?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|---------------|-----------------------------|
| 1. Facebook | 2. LINE |
| 3. YouTube | 4. Twitter |
| 5. Instagram | 6. WeChat |
| 7. WhatsApp | 8. Weibo |
| 9. Kakao Talk | 10. Viber |
| 11. Khác () | 12. Không có yêu cầu cụ thể |

Hỏi 20. Bạn đã bao giờ gặp rắc rối khi tham vấn với thành phố Chiba không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|---|---|
| 1. Không biết phải tham vấn ở đâu thì tốt | 2. Phải nghỉ làm hoặc nghỉ học để đi tham vấn |
| 3. Không thể hiểu ngôn ngữ | 4. Ít có quày tư vấn |
| 5. Ít nội dung có thể tham vấn được | 6. Khác () |
| 7. Không gặp rắc rối gì cả | 8. Chưa từng tham vấn |

Hỏi 21. Bạn có biết các dịch vụ về thu thập thông tin và hỗ trợ tư vấn sau đây của thành phố Chiba không?
 [Chọn **một** câu trả lời phù hợp về A đến K.]

		Đã sử dụng	Biết nhưng chưa sử dụng	Không biết
Thành phố Chiba	A. Trang chủ thành phố Chiba	1	2	3
	B. Sách hướng dẫn cuộc sống tại thành phố Chiba	1	2	3
	C. Sách phòng chống thiên tai cho người nước ngoài	1	2	3
	D. Dịch vụ gửi e-mail phòng chống thiên tai đa ngôn ngữ	1	2	3
	E. Trang cổng thông tin ngoại ngữ	1	2	3
Hiệp hội giao lưu quốc tế	F. Trang chủ Hiệp hội giao lưu quốc tế	1	2	3
	G. Facebook Hiệp hội giao lưu quốc tế	1	2	3
	H. Tạp chí thông tin sinh hoạt thành phố Chiba	1	2	3
	I. Quầy tư vấn sinh hoạt cho cư dân nước ngoài	1	2	3
	J. Tư vấn pháp luật / tư vấn lao động cho người nước ngoài	1	2	3
	K. Hướng dẫn sinh hoạt cho người nước ngoài	1	2	3

Hài lòng trong cuộc sống

Hỏi 22. Bạn có hài lòng với cuộc sống hiện tại của mình không? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Hài lòng

2. Hơi hài lòng

3. Không hài lòng cũng không
bất mãn

4. Hơi bất mãn

5. Bất mãn

6. Không biết

Hỏi 23. Bạn có khó khăn hoặc lo lắng trong sinh hoạt không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Không có nơi hoặc người để tham khảo ý kiến

2. Không dùng ngoại ngữ tại cơ sở hành chính

3. Học tiếng Nhật

4. Tiền bạc để sinh sống

5. Tìm biết thông tin về cuộc sống

6. Nhà ở

7. Nuôi dạy con cái

8. Trường học của con trẻ

9. Giao lưu hoặc quan hệ với hàng xóm

10. Công việc làm

11. Khác biệt về văn hóa và phong tục tập quán

12. Khi ốm đau hoặc bị thương

13. Khi xảy ra thảm họa hoặc tình trạng khẩn cấp

14. Không có gì khó khăn, lo lắng đặc biệt

15. Khác (cụ thể:

)

Hỏi 24. Bạn sẽ tham vấn ở đâu nếu gặp khó khăn hoặc lo lắng về sinh hoạt?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Ủy ban tư vấn hành chính như Tòa thị chính / văn
phòng Quận...

2. Hiệp hội giao lưu quốc tế TP Chiba

3. Nhân viên trong nơi làm việc, giáo viên/nhân
viên trường học và kỹ túc xá

4. Người Nhật sống cùng khu phố

5. Bạn bè và người quen người Nhật

6. Bạn bè và người quen cùng nước

7. Nhóm tình nguyện

8. Đại sứ quán / Lãnh sự quán

9. Gia đình

10. Không có ai để tham khảo ý kiến

11. Khác (Cụ thể :

)

Hỏi 25. Hãy cho biết nếu có một nhóm tình nguyện hoặc một nhóm người cùng nước mà bạn hay tham vấn.

Công việc làm

Hỏi 26. Cho biết địa vị (chức vụ) của bạn ở nơi làm việc hiện tại?

【Nếu bạn có nhiều hơn một việc làm, chọn **một** công việc chính. Nếu bạn không có việc làm, chọn "Thất nghiệp". Nếu bạn vẫn đang đi học, hãy chọn "Du học sinh" hoặc "Sinh viên/Học sinh" ngay cả khi bạn có công việc bán thời gian.】

- | | |
|--|---|
| 1. Tự kinh doanh (chủ doanh nghiệp) | 2. Thành viên Hội đồng quản trị |
| 3. Nhân viên chính/làm toàn thời gian | 4. Nhân viên hợp đồng/làm bán thời gian |
| 5. Lao động được cử | 6. Làm việc tạm thời/theo thời gian |
| 7. Thực tập sinh kỹ thuật | 8. Khác (cụ thể:) |
| 9. Thất nghiệp | 10. Du học sinh |
| 11. Sinh viên/Học sinh (ngoại trừ "10. Du học sinh") | |

Người chọn 1 đến 8 của câu hỏi 26, hãy trả lời câu hỏi 27 đến 33.

Hỏi 27. Nơi làm việc của bạn (cửa hàng, văn phòng) lớn thế nào? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | |
|----------------------|
| 1. 1 đến 29 người |
| 2. 30 đến 99 người |
| 3. 100 đến 299 người |
| 4. 300 người trở lên |

Hỏi 28. Nơi làm việc ở đâu? 【Nếu bạn có nhiều hơn một việc làm, chọn **một** nơi làm việc chính của bạn.】

- | | |
|---------------------|------------------------------------|
| 1. Chiba-shi | 2. Narashino-shi |
| 3. Yotsukaido-shi | 4. Ichihara-shi |
| 5. Yachiyo-shi | 6. Funabashi-shi |
| 7. Ichikawa-shi | 8. Thành phố khác trong tỉnh Chiba |
| 9. Ngoài tỉnh Chiba | |

Hỏi 29. Nơi làm việc thuộc ngành/nghề nào? 【Nếu bạn có nhiều hơn một việc làm, chọn **một** nơi làm việc chính của bạn.】

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp | 2. Xây dựng |
| 3. Chế tạo, sản xuất | 4. Giao thông vận tải, viễn thông |
| 5. Bán sỉ bán lẻ | 6. Y tế, phúc lợi |
| 7. Giáo dục, hỗ trợ học tập | 8. Nghiên cứu học thuật, dịch vụ chuyên nghiệp/kỹ thuật |
| 9. Khách sạn, nhà hàng | 10. Khác (cụ thể:) |

Hỏi 30. Công việc hiện tại của bạn là gì? **【Nếu bạn có nhiều hơn một việc làm, chọn một nơi làm việc chính của bạn. * Lưu ý: Chọn theo nội dung công việc, không phải là tư cách lưu trú】**

- | | |
|---|--|
| 1. Quản lý/quản trị công ty hoặc cơ sở | 2. Nhân viên chuyên môn/kỹ thuật (kỹ sư), y tá, giáo viên mẫu giáo, v.v. |
| 3. Giáo viên ngoại ngữ | 4. Thông dịch/phiên dịch |
| 5. Nhân viên làm văn phòng, bán hàng/tiếp thị) | 6. Công nhân nhà máy/hàng xưởng |
| 7. Nhân viên cửa tiệm | 8. Phục vụ khách hàng (hầu bàn, v.v.) |
| 9. Quản lý chung cư | 10. Lái xe/giao hàng, nhân viên vệ sinh |
| 11. Dịch vụ khác (giúp việc nhà, đầu bếp, cắt tóc /thẩm mỹ) | 12. Khác (cụ thể:) |

Hỏi 31. Bạn gặp rắc rối hoặc bất mãn về công việc hiện tại của bạn không?
【Chọn tất cả câu trả lời phù hợp.】

- | |
|---|
| 1. Giao tiếp bằng tiếng Nhật không giỏi |
| 2. Không hài lòng với tiền lương (thu nhập) |
| 3. Giờ làm việc dài |
| 4. Không hài lòng với môi trường làm việc như an toàn và vệ sinh |
| 5. Các mối quan hệ ở nơi làm việc không tốt |
| 6. Bị đối xử phân biệt vì là người ngoại quốc (ví dụ: phân công / thăng chức) |
| 7. Khác (cụ thể:) |
| 8. Không có rắc rối, bất mãn |

Hỏi 32. Bạn đã tìm công việc hiện tại của mình ở đâu?
【Nếu bạn có nhiều hơn một việc làm, chọn một nơi làm việc chính của bạn.】

- | |
|---|
| 1. Trang web tuyển dụng (cho người kiếm việc làm) |
| 2. Báo và tạp chí tuyển dụng viết bằng tiếng Nhật |
| 3. Quảng cáo tuyển dụng của các tờ báo hoặc tạp chí viết bằng tiếng mẹ đẻ xuất bản tại Nhật |
| 4. SNS (LINE、Twitter、Facebook...) |
| 5. Hello Work (Văn phòng Ổn định Việc làm Công cộng) |
| 6. Cơ quan hỗ trợ việc làm của Đại học (Trung tâm hướng nghiệp) |
| 7. Kinh doanh do các tổ chức công thực hiện (thành phố Chiba, tỉnh Chiba, Quốc gia, v.v.) |
| 8. Giới thiệu từ bạn bè và người quen người Nhật |
| 9. Giới thiệu từ bạn bè và người quen người cùng nước |
| 10. Giới thiệu từ gia đình/người thân |
| 11. Dịch vụ trung gian (Phòng giới thiệu công ty đang tìm nhân công và người đang tìm việc làm) |
| 12. Khác (cụ thể:) |

Hỏi 33. Bạn muốn công việc tương lai của mình như thế nào?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | |
|--|--|
| 1. Muốn tiếp tục công việc hiện tại | 2. Cũng muốn làm thêm việc khác mà không bỏ công việc hiện tại |
| 3. Muốn tìm một công việc khác ở nước Nhật | 4. Muốn lập công ty riêng của mình ở Nhật |
| 5. Muốn tìm một công việc ở nước tôi | 6. Muốn lập công ty riêng của mình ở nước tôi |
| 7. Muốn nghỉ việc | 8. Khác (cụ thể: _____) |
| 9. Không biết | |

【Người chọn “10. Du học sinh” của câu hỏi 26, hãy trả lời câu hỏi 34】

Hỏi 34. Bạn muốn làm gì sau khi tốt nghiệp ra trường?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. Muốn tìm việc làm ở nước Nhật | 2. Muốn lập công ty riêng của mình ở Nhật |
| 3. Muốn tìm việc làm ở nước tôi | 4. Muốn lập công ty riêng của mình ở nước tôi |
| 5. Không có ý định làm việc | 6. Khác (cụ thể: _____) |
| 7. Không biết | |

VỀ NUÔI CON VÀ GIÁO DỤC

Hỏi 35. Hiện nay, bạn có con sống chung không?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Có

2. Không

【Người chọn “1. Có” hãy trả lời câu hỏi 36 đến câu hỏi 45】

Hỏi 36. Cho biết số con của bạn [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | |
|------------------|
| 1. 1 |
| 2. 2 |
| 3. 3 |
| 4. 4 |
| 5. 5 con trở lên |

Hỏi 37. Xin cho biết độ tuổi của con bạn (tuổi tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2022).

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. 0 tuổi đến 6 tuổi
2. 7 tuổi đến 12 tuổi (học sinh tiểu học)
3. 13 tuổi đến 15 tuổi (học sinh THCS)
4. 16 tuổi đến 18 tuổi (học sinh THPT)
5. 19 tuổi trở lên

→ **[Người chọn “0 tuổi đến 6 tuổi” của câu hỏi 37 hãy trả lời câu hỏi 38]**

Hỏi 38. Bạn nhờ ai/cơ sở nào để chăm con?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Nhà trẻ/vườn trẻ mà nhiều phụ huynh Nhật nhờ giữ con
2. Trường mẫu giáo mà nhiều phụ huynh Nhật nhờ giữ con
3. Trung tâm Giáo dục Mầm non mà nhiều phụ huynh Nhật nhờ giữ con
4. Lớp mẫu giáo của trường quốc tế/trường nước ngoài có nhiều trẻ em nước ngoài theo học
5. Gia đình/người thân/bạn bè/người quen
6. Tôi không nhờ giữ con vì không có nơi nào để gửi trẻ
7. Tôi không nhờ giữ con vì không muốn hoặc không cần thiết
8. Khác (cụ thể: _____)

→ **[Người chọn 2 đến 4 của câu hỏi 37. Hãy trả lời câu hỏi 39]**

Hỏi 39. Con bạn có đi học không? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Đang theo học tại trường tiểu học/trung học cơ sở/trung học phổ thông/đại học, v.v.
2. Đã vào trường THPT/trung học chuyên ngành nhưng bỏ học và không đi học
3. Đã vào trường đại học/cao đẳng/trường chuyên nghiệp, v.v, nhưng bỏ học và không đi học
4. Không đi học tiểu học/trung học cơ sở/trung học phổ thông/đại học, v.v.

【Người chọn 1 của câu hỏi 39 hãy trả lời câu hỏi 40 đến 42】

Hỏi 40. Con bạn đang theo học trường nào? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|--|--|
| 1. Tiểu học ở thành phố Chiba | 2. Tiểu học ngoài thành phố Chiba |
| 3. Trung học cơ sở ở thành phố Chiba | 4. Trung học cơ sở ngoài thành phố Chiba |
| 5. THPT, Trung học chuyên ngành | 6. Trường hỗ trợ đặc biệt |
| 7. Trường quốc tế, trường cho người nước ngoài | 8. Đại học, Trường cao đẳng của Nhật Bản |
| 9. Trường chuyên nghiệp, các loại trường khác của Nhật Bản | 10. Viện Đại học của Nhật Bản |
| 11. Đại học ngoài nước Nhật , v.v | |

Hỏi 41. Con bạn có gặp rắc rối gì không nơi trường đang theo học?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|---|---|
| 1. Không hiểu tiếng Nhật | 2. Không hiểu nội dung giảng dạy |
| 3. Không có ai chỉ dẫn tiếng Nhật | 4. Không ai hỗ trợ bằng tiếng mẹ đẻ |
| 5. Giáo viên không quan tâm đến | 6. Lo lắng về tinh thần |
| 7. Có vẻ từ chối đi học | 8. Không có bạn/không thể kết bạn |
| 9. Lo lắng liệu có thể đậu kỳ thi không | 10. Không ai để có thể trò chuyện về mối quan tâm |
| 11. Khác (cụ thể:) | |
| 12. Không gặp rắc rối cụ thể | |

Hỏi 42. Bạn có vấn đề gì với trường mà con bạn theo học gì không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Không hiểu hoạt động của trường | 2. Không hiểu hoạt động của hội phụ huynh (gồm PTA) |
| 3. Không biết thủ tục thi và nhập học | 4. Không hiểu nội dung thông báo từ trường |
| 5. Không quen quan hệ giữa phụ huynh | 6. Không thể giao tiếp tốt với giáo viên |
| 7. Đứa trẻ quên tiếng mẹ đẻ | 8. Không thể giúp con khi trẻ hỏi ý kiến về bài học |
| 9. Học phí cao | 10. Không thể cho con đi học cao hơn vì tư cách lưu trú của tôi không thể xin được học bổng |
| 11. Khác (cụ thể:) | |
| 12. Không có vấn đề gì cả | |

【Người chọn “3. 13 tuổi đến 15 tuổi (học sinh THCS)” của câu hỏi 37, hãy trả lời câu hỏi 43】

Hỏi 43. Bạn muốn con mình làm gì sau khi trẻ tốt nghiệp THCS?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1. Muốn con học lên THPT ở nước Nhật | 2. Muốn con học lên THPT ở nước khác |
| 3. Muốn con làm việc ở nước Nhật | 4. Muốn con làm việc ở nước khác |
| 5. Muốn con giúp việc gia đình ở Nhật | 6. Muốn con giúp việc gia đình ở nước mình |
| 7. Không biết | |

【Người đã chọn 2 đến 4 của câu hỏi 39 hãy trả lời câu hỏi 44. 】

Hỏi 44. Lý do con bạn không đi học là gì? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|--|---|
| 1. Không hiểu tiếng Nhật | 2. Không biết thủ tục nhập học |
| 3. Trường học, sinh hoạt, phong tục khác với trường học ở nước mẹ đẻ | 4. Con lo lắng về việc bị bắt nạt và phân biệt đối xử |
| 5. Con không biết rằng mình có thể theo học trường ở Nhật | 6. Con không thể theo kịp lớp học |
| 7. Không có trường học người nước ngoài nào gần đây | 8. Sẽ không sống ở Nhật lâu dài |
| 9. Vì con phải chăm sóc em trai và em gái nhỏ | 10. Phải giúp việc nhà |
| 11. Con đã đi làm việc rồi | |
| 12. Khác (cụ thể: _____) | |

Hỏi 45. Con bạn có nhận được những hỗ trợ sau đây khi học tiếng Nhật không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | |
|---|
| 1. Được chỉ dẫn tiếng Nhật ở trường |
| 2. Lớp học tiếng Nhật |
| 3. Hiệp hội Giao lưu Quốc tế Thành phố Chiba |
| 4. Các tổ chức/đoàn thể giao lưu quốc tế khác ngoài "Hiệp hội Giao lưu Quốc tế Thành phố Chiba" |
| 5. Trường học Nhật ngữ |
| 6. Trường luyện thi |
| 7. Thầy/Cô dạy tư |
| 8. Khác (cụ thể: _____) |
| 9. Muốn nhận được sự hỗ trợ nhưng chưa được |
| 10. Biết tiếng Nhật nên không nhận hỗ trợ |

Nhà ở và bệnh tật/ốm

Hỏi 46. Làm thế nào để bạn quan hệ với hàng xóm của bạn? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Đi mua sắm với họ và kết bạn với những người tôi thích
2. Chỉ chào hỏi khi tôi gặp họ
3. Tham khảo ý kiến và giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn
4. Thỉnh thoảng đứng nói chuyện
5. Thậm chí không biết mặt

Hỏi 47. Bạn cảm thấy thế nào khi tương tác với hàng xóm của mình?
[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Dễ sống; không can thiệp/ảnh hưởng lẫn nhau
2. Dễ sống với các mối quan hệ thân thiết
3. Quan hệ mỏng manh; cô đơn
4. Quan hệ gần gũi; phiền toái

Hỏi 48. Bạn thường làm gì khi bị bệnh, ốm hoặc bị thương? [Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Đi bệnh viện/phòng khám một mình
2. Đi bệnh viện/phòng khám với người trong gia đình
3. Đi bệnh viện/phòng khám với người ngoài gia đình
4. Không đi bệnh viện/phòng khám; ở nhà uống thuốc
5. Không làm gì cả

Hỏi 49. Bạn đã trải nghiệm những khó khăn như sau đây khi bị bệnh, ốm trong một năm gần đây không?
[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Không có thông tin về bệnh viện
2. Không hiểu rõ bác sĩ nói vì ngôn ngữ (không biết nhiều tiếng Nhật)
3. Cảm thấy bị phân biệt đối xử của bệnh viện
4. Không hiểu lời giải thích về thuốc
5. Chi phí y tế cao
6. Khác (cụ thể: _____)
7. Không gặp khó khăn, rắc rối

Phòng chống tai họa

Hỏi 50. Bạn đã gặp khó khăn nào sau đây khi tai họa đã xảy ra (động đất, bão, mưa lớn, v.v.) ở Nhật không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Không hiểu vì không có thông tin về sơ tán (cảnh báo, chú ý, ...) ngoài tiếng Nhật.
2. Không hiểu vì không có tiếng Nhật để hiểu về thông tin sơ tán (cảnh báo, chú ý, ...)
3. Không biết thảm họa (sóng thần, ...) ở Nhật Bản như thế nào
4. Không biết trung tâm sơ tán như thế nào
5. Không biết địa điểm sơ tán
6. Không biết cách sử dụng (gọi) xe cấp cứu
7. Không biết phải tham vấn ở đâu
8. Không biết lấy thông tin chính xác ở đâu
9. Mất nhiều thời gian (thì giờ) để có được thông tin
10. Không có ai để dựa vào khi gặp khó khăn
11. Không biết sử dụng hoặc nộp đơn ngay cả khi đã có các biện pháp hỗ trợ sau thảm họa
12. Không hiểu vì không có hướng dẫn nào khác ngoài tiếng Nhật ngay cả khi có các biện pháp hỗ trợ.
13. Không hiểu vì không có hướng dẫn bằng tiếng Nhật để hiểu ngay cả khi có các biện pháp hỗ trợ
14. Khác (cụ thể: _____)
15. Không gặp khó khăn, rắc rối

Hỏi 51. Bạn có biết địa điểm sơ tán, trung tâm sơ tán trong trường hợp động đất, hoặc tai họa khác xảy ra không?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

1. Biết địa điểm/trung tâm sơ tán
2. Không biết địa điểm/trung tâm sơ tán
3. Không biết gì cả

Hỏi 52. Bạn chuẩn bị gì, và thế nào để phòng ngừa tai họa? [Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

1. Chuẩn bị thức ăn và nước uống
2. Chuẩn bị những thứ cần thiết khi sơ tán (đèn pin, radio di động, thuốc, ...)
3. Quyết định cách liên hệ trong gia đình của mình
4. Có định đồ đạc để chúng không bị đổ
5. Tham gia huấn luyện phòng chống tai họa
6. Đã đăng ký trong "Email về An toàn An tâm" của thành phố
7. Đã đăng ký dịch vụ gửi email phòng chống tai họa đa ngôn ngữ của thành phố
8. Có "Tập sách hướng dẫn phòng chống thiên tai cho người nước ngoài"
9. Những điều khác (cụ thể: _____)
10. Không chuẩn bị gì cả

VỀ SỰ CHUNG SỐNG ĐA VĂN HÓA

Hỏi 53. Bạn muốn tiếp tục sống ở Thành phố Chiba không?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | |
|---------------------------|---------------------------|--------------------|
| 1. Muốn | 2. Muốn nhưng không nhiều | 3. Không có ý kiến |
| 4. Không nghĩ rằng có thể | 5. Không muốn | |

Hỏi 54. Bạn có nghĩ rằng cư dân nước ngoài và cư dân người Nhật hiểu nhau hơn không?

[Chọn **một** câu trả lời phù hợp trong những câu trả lời.]

- | | | |
|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| 1. Vâng, tôi nghĩ như thế | 2. Sự hiểu nhau khá hơn một chút | 3. Không thể nói khá hay không |
| 4. Không khá lắm | 5. Không hiểu nhau | |

Hỏi 55. Bạn nghĩ điều gì là cần thiết để tiến đẩy việc tạo lập thành phố chung sống đa văn hóa?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | |
|---|
| 1. Tăng cường và củng cố hệ thống hỗ trợ cho cư dân nước ngoài |
| 2. Tăng cơ hội giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật |
| 3. Đẩy mạnh sự hiểu biết của người Nhật về các nền văn hóa khác nhau |
| 4. Có cơ chế vận dụng ý kiến của người nước ngoài trong công việc hành chính |
| 5. Mở rộng sự cung cấp thông tin sinh hoạt bằng tiếng nước ngoài |
| 6. Nâng cao cơ hội cho người nước ngoài học ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản |
| 7. Hỗ trợ giáo dục và nuôi dạy trẻ em lớn lên ở các nền văn hóa và phong tục nước ngoài |
| 8. Khác (cụ thể: _____) |
| 9. Không đặc biệt cần thiết |

Hỏi 56. Bạn có tham gia vào các hoạt động sau đây ngoài công việc sinh kế không?

[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | |
|--|
| 1. Hoạt động của hội tự trị trong khu phố |
| 2. Hoạt động của hội phụ huynh (gồm PTA) |
| 3. Hoạt động giao lưu văn hóa khác nhau |
| 4. Hoạt động trong các cơ sở tôn giáo như nhà thờ, chùa... |
| 5. Hoạt động tình nguyện |
| 6. Hoạt động khác (cụ thể: _____) |
| 7. Muốn tham gia nhưng chưa tham gia |
| 8. Chưa tham gia và không muốn tham gia |

Hỏi 57. Hoạt động cộng đồng nào sau đây mà bạn muốn được thực hiện?
[Chọn **tất cả** câu trả lời phù hợp.]

- | | |
|--|---|
| 1. Dạy ngôn ngữ | 2. Thông dịch/phiên dịch |
| 3. Giúp học tập | 4. Dạy thể thao |
| 5. Dạy văn hóa và phong tục nước ngoài | 6. Hỗ trợ cho người nước ngoài mới đến Nhật |
| 7. Hỗ trợ trẻ em được nuôi dưỡng trong các nền văn hóa và phong tục nước ngoài | 8. Giữ trẻ hoặc chăm sóc trẻ |
| 9. Hỗ trợ người già và người khuyết tật | 10. Kế hoạch và trợ giúp các sự kiện địa phương |
| 11. Khác (cụ thể: _____) |) |
| 12. Không có gì đặc biệt | |

Hỏi 58. Cuối cùng, nếu bạn có bất kỳ ý kiến nào về cuộc khảo sát này, chẳng hạn như công việc bạn muốn thành phố Chiba thực hiện, những sự bất tiện bạn cảm thấy trong cuộc sống hàng ngày, những điều khó khăn rắc rối bạn gặp; xin viết ra một cách tự do.